TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ M** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 02 - 2023
"*V/v ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M - TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Oanh
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thìn
Bà Đặng Thị Tuyết Hương

Thư ký phiên toà: Ông Lê Tiến Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Phạm Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 05/2023/TLST - HNGĐ ngày 10/01/2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 13/02/2023 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị S, sinh năm: 1974 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã H, thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

* *Bị đơn:* Anh Vũ Văn C, sinh năm: 1974 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn V, xã H, thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, lời khai của chị Phạm Thị S trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Chị và anh C là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã H ngày 28/02/2000. Sau ngày cưới vợ chồng về sống cùng bố mẹ anh C ở thôn V, xã H được một thời gian thì bố mẹ chồng cho anh chị ở riêng nhưng vẫn sinh sống trên thửa đất của ông bà. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, không thống nhất trong làm ăn kinh tế. Thời gian đầu chị cố gắng cho qua mọi chuyện vì nghĩ đến con, tuy nhiên mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được mặc dù được gia đình hai bên hòa giải, vợ chồng tuy sống cùng nhà nhưng việc của ai người đó làm, không quan tâm gì đến nhau. Đầu năm 2023 chị thuê nhà ra ở riêng, vợ chồng sống ly thân kể từ đó cho đến nay không còn quan tâm chăm sóc nhau. Chị xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh C được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Vũ Đình H, sinh năm 2001, chị hiện nay không có thai. Hiện nay cháu H đã thành niên; giữa vợ chồng chị không liên quan gì với cháu về vấn đề kinh tế, vay nợ nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có tài sản chung là ngôi nhà 03 tầng xây dựng trên đất của bố mẹ chồng chị (là bố mẹ đẻ của anh C). Chị và anh C tự thỏa thuận để lại ngôi nhà cho con trai của anh chị nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về vay nợ: Vợ chồng chị không nợ ai, không cho ai vay nợ nên chị không không yêu cầu Toà án giải quyết. Về ruộng nông nghiệp: Vợ chồng chị không có ruộng nông nghiệp nên chị tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết. Về công sức và các vấn đề khác: Chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, anh C xác định: Anh và chị S đăng ký kết hôn năm 2000 và chung sống cùng nhau tại nhà đất của bố mẹ anh như lời trình bày của chị S là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên vợ chồng xảy ra xô xát cãi nhau. Đã có thời gian dài anh chị sống cùng nhà nhưng việc của ai người đó làm không quan tâm gì đến nhau. Đầu năm 2023, chị S tự ý thuê nhà ra ở riêng, từ đó vợ chồng anh sống ly thân. Chị S không muốn sống cùng anh, anh tôn trọng quyết định của chị S. Anh xác định vợ chồng không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị S ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là cháu Vũ Đình H, sinh năm 2001, hiện cháu H đã thành niên nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh có tài sản chung là ngôi nhà 03 tầng xây dựng trên đất của bố mẹ anh. Bố mẹ anh hiện đã già yếu nên anh đề nghị Tòa án không đưa bố mẹ anh vào tham gia tố tụng. Anh và chị S tự thỏa thuận về tài sản chung nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về vay nợ: Vợ chồng không nợ ai, không cho ai vay nợ nên anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về ruộng nông nghiệp, công sức và các vấn đề khác: Anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh C đề nghị Tòa án không hòa giải và xét xử vắng mặt anh. Tòa án đã triệu tập anh C đến Tòa án tham gia phiên họp tiếp C công khai chứng cứ và hòa giải; anh C mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Do vậy phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà hôm nay:

Chị S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh C được ly hôn. Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Vũ Đình H đã thành niên nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, nợ, ruộng nông nghiệp, công sức anh chị không liên quan gì đến nhau nên chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M trình bày quan điểm: Toà án thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp C, công khai chứng cứ, lập biên bản hòa giải và đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát đề nghị Tòa án giải quyết cho chị S được ly hôn anh C. Về con chung, tài sản, nợ, ruộng, công sức do chị S, anh C tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không phải giải quyết. Chị S phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn là chị Phạm Thị S và anh Vũ Văn C là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn. Chị S khởi kiện xin ly hôn anh C, anh C có nơi cư trú tại thôn V, xã H, thị xã M, tỉnh Hưng Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thị xã M theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh C đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Qua lời trình bày của nguyên đơn là chị S, bị đơn là anh C cũng như các tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp phù hợp với nội dung xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H, nên có đủ căn cứ xác định anh C, chị S đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã H năm 2000 và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn là đúng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp, chị S khởi kiện ly hôn đối với anh C sẽ được Tòa án xem xét và giải quyết theo thủ tục ly hôn.

Căn cứ tài liệu chứng cứ thu thập tại hồ sơ vụ án thì thấy: Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, chung sống không hạnh phúc, không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát, chửi bới xúc phạm nhau, chị S thuê nhà ra ở riêng vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau. Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án tạo điều kiện để anh chị hòa giải hàn gắn hạnh phúc tuy nhiên anh C không đến tham gia phiên hòa giải, anh C chị S đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị giải quyết cho anh chị ly hôn. Tất cả những tình tiết này đã phản ánh đúng thực trạng hôn nhân của vợ chồng anh chị, tình cảm yêu thương gắn bó giữa anh chị không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên sẽ giải quyết cho chị S và anh C ly hôn là phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích của anh chị.

[2.2]. Về con chung: Chị S, anh C có 01 con chung là cháu Vũ Đình H, sinh năm 2001 hiện cháu đã thành niên, anh chị đều thống nhất tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung, vay nợ, ruộng nông nghiệp, công sức: Quá trình giải quyết vụ án, chị S, anh C đều thống nhất tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị S được ly hôn anh Vũ Văn C.

Về con chung, về tài sản, vay nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Không phải giải quyết.

Án phí: Chị Phạm Thị S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn 300.000 đồng chị S đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013242 ngày 10/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã M. Chị S đã nộp xong án phí sơ thẩm ly hôn.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã M;
- Phòng KTNV &THS TAND tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục T.H.A DS thị xã M;
- Đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu HS vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

NGUYỄN THỊ OANH